

UBND HUYỆN PHÙ CÁT

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

**THEO ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN PHÙ CÁT,
ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

TỶ LỆ: 1/25.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4389/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050)

Năm 2021

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ
THEO ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN PHÙ CÁT
ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

- Cơ quan thẩm định:

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÁT

- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM

Mục lục

1. QUY ĐỊNH CHUNG	
1.1 Đối tượng và phạm vi áp dụng	
1.2 Quy định về phạm vi, quy mô, tính chất đô thị	3
1.2.1 <i>Quy định về phạm vi lập quy hoạch</i>	3
1.2.2 <i>Quy định về tính chất vùng huyện</i>	3
1.2.3 <i>Quy định về quy mô đất đai, dân số</i>	3
1.3 Quy định đối với phát triển không gian tổng thể	6
1.3.1 <i>Quy định về khung cấu trúc phát triển vùng huyện</i>	6
1.3.2 <i>Quy định đối với các phân vùng</i>	6
(1) Phân vùng nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp:.....	6
(2) Phân vùng công nghiệp, đô thị, thương mại, dịch vụ hậu cần sân bay:	7
(3) Phân vùng đô thị, du lịch, dịch vụ, kinh tế Biên.....	7
1.4 Quy định đối với không gian đô thị, nông thôn	7
1.4.1 <i>Quy định về hệ thống đô thị</i>	7
1.4.2 <i>Quy định về phát triển nông thôn</i>	8
1.5 Quy định về không gian công nghiệp	8
1.6 Quy định về không gian du lịch	8
1.7 Quy định quản lý phát triển không gian các khu vực chức năng	9
1.7.1 <i>Đối với khu vực hành lang bảo vệ</i>	9
1.7.2 <i>Đối với các di tích lịch sử - văn hóa, công trình tôn giáo tín ngưỡng</i>	9
1.8 Quy định đối với kinh tế- xã hội	9
1.9 Quy định về hạ tầng kỹ thuật	9
1.9.1 <i>Giao thông</i>	9
1.9.2 <i>Cao độ nền</i>	11
1.9.3 <i>Thoát nước mặt</i>	14
1.9.4 <i>Quy định quản lý phòng chống thiên tai</i>	16
1.9.5 <i>Cấp nước</i>	17
1.9.6 <i>Cấp điện</i>	18
1.9.7 <i>Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang</i>	19
1.9.8 <i>Thông tin liên lạc</i>	20

1.10	Đánh giá môi trường chiến lược.....	21
2.	QUY ĐỊNH CỤ THỂ	24
2.1	Đối với đô thị Ngô Mây.....	24
2.2	Đô Thị Cát Khánh.....	24
2.3	Đô thị Cát Hanh	24
2.4	Đô thị Cát Thành	25
2.5	Đô thị Cát Hải	26
3.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	27
3.1	Kế hoạch tổ chức thực hiện.....	27
3.2	Phân công trách nhiệm.....	27
3.3	Quy định công bố thông tin.....	27
3.4	Quy định về khen thưởng, xử phạt thi hành	28

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tất cả các tổ chức, cá nhân thực hiện việc quản lý phát triển đô thị, đầu tư xây dựng đô thị trên địa bàn huyện Phù Cát đảm bảo theo đúng đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

Quy định này là cơ sở để chính quyền các cấp, các cơ quan quản lý kiến trúc, quy hoạch, xây dựng của huyện Phù Cát căn cứ xác lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung, quy hoạch nông thôn mới và các quy hoạch chuyên ngành khác.

1.2 Quy định về phạm vi, quy mô, tính chất đô thị

1.2.1 Quy định về phạm vi lập quy hoạch

Vị trí, phạm vi ranh giới: Phạm vi ranh giới lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Phù Cát với diện tích tự nhiên khoảng 680,7 km². Có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp: Huyện Phù Mỹ và huyện Hoài Ân;
- Phía Nam giáp: Thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước;
- Phía Đông giáp: Biển Đông;
- Phía Tây giáp: huyện Tây Sơn và huyện Vĩnh Thạnh.

1.2.2 Quy định về tính chất vùng huyện

- Là khu vực kinh tế tổng hợp công nghiệp, dịch vụ du lịch, nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định.
- Là vùng trọng điểm khai thác phát triển du lịch của tỉnh, có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch văn hoá; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hệ thống di tích và truyền thống lịch sử lâu đời.
- Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định.

1.2.3 Quy định về quy mô đất đai, dân số

a) Dân số

- Đến năm 2030: Dân số trong khu vực sẽ đạt khoảng: 245.000 người, trong đó dân số nội thị khoảng: 86.200 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 37%.
- Đến năm 2040: Dân số trong khu vực sẽ đạt khoảng: 300.000 người, trong đó dân số nội thị khoảng: 113.500 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 39,82%.

b) Lao động

- Đến năm 2030: Trong đó tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế: 65%; cụ thể: Nông nghiệp: 25% - CN- TTCN: 25,5% - Dịch vụ: 49,5%.
- Đến năm 2040: Trong đó tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế: 67%; cụ thể: Nông nghiệp: 20% - CN- TTCN: 26% - Dịch vụ: 54%.

c) Tỷ lệ đô thị hóa

- Đến năm 2030: Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 37%.
- Đến năm 2040: Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 39,82%.
- Đến năm 2030: Dự báo đất xây dựng toàn Huyện: 7.470ha bình quân 304,9m²/người. Đất xây dựng đô thị khoảng: 2.184ha bình quân 253,42m²/người. Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 5.286ha, bình quân đạt khoảng 332,86m²/người.
- Đến năm 2040: Dự báo đất xây dựng toàn Huyện: 8.069ha bình quân 268,96m²/người. Đất xây dựng đô thị khoảng: 2.493ha bình quân 219,67m²/người. Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 5.576ha, bình quân đạt khoảng 298,96m²/người.

Bảng dự báo nhu cầu đất đai

TT	Danh mục	Dân số (người)			Nhu cầu đất XD (ha)			BQ đất XD (m2/ng)			Phân loại đô thị			Tính chất đô thị
		Hiện trạng	Khả năng dung nạp		2019	2030	2040	2019	2030	2040	2019	2030	2040	
		2019	2030	2040										
	Toàn huyện	183.551	245.000	300.000	6.886,19	7.470	8.069	375,16	304,91	268,96				
A	Khu vực đô thị	23.865	86.200	113.500	601,21	2.184	2.493	251,92	253,42	219,67				
1	Đô thị Ngô Mây	12.268	18.900	24.400	282,37	378	415	230,17	200,00	170,00	ĐT loại V	ĐT loại V	ĐT loại V	Trung tâm hành chính, tổng hợp đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Huyện
2	Đô thị Cát Tiên	11.597	20.500	26.200	318,84	461	524	274,94	225,00	200,00	ĐT loại V	ĐT loại IV	ĐT loại IV	Đô thị chuyên ngành
3	Đô thị Cát Khánh	21.456	28.200	39.800	324,84	564	677	246,41	200,00	170,00		ĐT loại V	ĐT loại V	Đô thị chuyên ngành
4	Đô thị Cát Hanh	13.714	18.600	23.100	695,59	781	878	507,21	420,00	380,00		ĐT loại V	ĐT loại V	Đô thị chuyên ngành
5	Đô thị Cát Hải	5.331	7.700	9.600	155,7	193	216	292,1	250,0	225,0		ĐT loại V	ĐT loại V	Đô thị chuyên ngành
6	Đô thị Cát Thành	8.251	11.700	14.500	199,3	211	225	241,5	180,0	155,0		ĐT loại V	ĐT loại V	Đô thị chuyên ngành
B	Khu vực ngoại thị	159.686	158.800	186.500	6.284,98	5.286	5.576	393,58	332,86	298,96				

1.3 Quy định đối với phát triển không gian tổng thể

1.3.1 Quy định về khung cấu trúc phát triển vùng huyện

Toàn bộ huyện Phù Cát được phát triển với cấu trúc hai chuỗi đô thị song hành: chuỗi đô thị ven biển với 4 đô thị; chuỗi đô thị phía trong với 2 đô thị. Hai chuỗi này được kết nối bằng 2 hành lang kinh tế Bắc Nam song song với nhau và được kết nối bằng 2 trục hỗ trợ Đông Tây. Cụ thể

a) Đối với đô thị:

- *Trung tâm Ngô Mây*: Là trung tâm đô thị hành chính, dịch vụ hậu cần hàng không.
- *Trung tâm Cát Tiến*: Là trung tâm đô thị dịch vụ, du lịch biển
- *Trung tâm Cát Hanh*: Là trung tâm đô thị công nghiệp
- *Trung tâm Cát Khánh*: Là trung tâm đô thị dịch vụ, du lịch kinh tế biển
- *Trung tâm Cát Thành*: Là trung tâm đô thị du lịch, dịch vụ biển
- *Trung tâm Cát Hải*: Là trung tâm đô thị du lịch, dịch vụ biển

b) Đối với các hành lang

Hành lang kinh tế Bắc Nam:

- Hành lang Đô thị, Công nghiệp: Là một trong những động lực kinh tế chính của huyện, kết nối các đô thị, các CCN, KCN dọc QL 1A.
- Hành lang Du lịch: phát triển dọc theo tuyến đường ven biển được nâng cấp từ ĐT 639, kết nối các điểm, khu du lịch của huyện Phù Cát với KKT Nhơn Hội, Đầm Đề Gi và các không gian du lịch khác.

Hành lang phụ trợ Đông Tây:

Dựa trên các tuyến giao thông: QL19B, Đường Trục Kinh tế nối dài và ĐT 633. Đây là hành lang phụ trợ, hỗ trợ việc kết nối các khu vực phát triển Đông và Tây đang bị chia cắt bởi địa hình.

1.3.2 Quy định đối với các phân vùng

Toàn huyện Phù Cát được phân thành 3 vùng

(1) Phân vùng nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp:

- Vùng lâm nghiệp nằm ở phía Tây cao tốc Bắc Nam, bao gồm các xã: Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, một phần xã Cát Hanh.
- Vùng nông nghiệp nằm ở phía Đông Nam huyện, gồm các xã: Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Hưng và Cát Tài.
- Vùng ngư nghiệp nằm ở phía Đông Bắc huyện gồm 1 phần các xã: Cát Thành, Cát Khánh và Cát Minh.

- Tổ chức, phát triển vùng công nghiệp ở phía Tây tuyến đường Cao tốc Bắc Nam.

(2) Phân vùng công nghiệp, đô thị, thương mại, dịch vụ hậu cần sân bay:

- Nằm ở vị trí trung tâm của huyện, bao gồm: Thị trấn Ngô Mây, xã Cát Tân, xã Cát Trinh, xã Cát Tường, xã Cát Nhơn và một phần xã Cát Hanh.

- Phát triển mới khu dịch vụ kho, bãi ở phía Bắc sân bay Phù Cát; mở rộng thị trấn Ngô Mây về phía Tây Nam bao gồm cả sân bay Phù Cát.

(3) Phân vùng đô thị, du lịch, dịch vụ, kinh tế Biển

- Nằm ở phía Bắc và phía Đông của huyện Phù Cát, bao gồm xã Cát Hải, thị trấn Cát Tiến và 1 phần các xã: Cát Hải, Cát Minh, Cát Thành, Cát Khánh.

- Định hướng phát triển các khu đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ dọc tuyến đường ven biển ĐT.639.

- Bảo tồn không gian sinh thái Núi Bà, phát triển các loại hình du lịch sinh thái trên Núi Bà và phát triển đô thị Cát Tiến là đô thị động lực tại cửa ngõ của Khu kinh tế Nhơn Hội; hình thành đô thị Cát Khánh là đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế Biển.

1.4 Quy định đối với không gian đô thị, nông thôn

1.4.1 Quy định về hệ thống đô thị

a) Quy định về lộ trình phát triển đô thị

Giai đoạn 2021-2030: Huyện Phù Cát phát triển có 6 đô thị (2 đô thị hiện hữu và 4 đô thị mới):

- Đô thị Ngô Mây là đô thị loại V: hoàn thi công Mây là đô thị loại V đô và phát triển đô thị lan tỏa về phía sân bay Phù Cát

- Đô thị Cát Tiến: là đô thị Cát Tiến, đầu tư hoàn thi công Tiến: thị lan tỏa về p.

- Hình thành đô thị Cát Khánh, là đô thị loại V

- Hình thành đô thị Cát Khánh, là đô thị thành đ

- Hình thành đô thị Cát Khánh, là đô thị loại V

- Hình thành đô thị Cát Khánh, là đô thị loại V

Giai đoạn 2031-2040: Huyện Phù Cát tiếp tục nâng cấp chỉnh trang các đô thị

- Đô thị Ngô Mây: là đô thị loại V, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đô thị và phát triển đô thị lan tỏa về phía sân bay Phù Cát

- Đô thị Cát Tiến: đầu tư hoàn thiện, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị, phấn đấu đạt đô thị loại IV.

- Đô thị Cát Khánh: là đô thị loại V, thực hiện chỉnh trang đô thị.

- Đô thị Cát Hanh: là đô thị loại V, thực hiện chỉnh trang đô thị.

- Đô thị Cát Thành: là đô thị loại V, thực hiện chỉnh trang đô thị.
- Đô thị Cát Hải: là đô thị loại V, thực hiện chỉnh trang đô thị.

Giai đoạn 2041-2050: Toàn huyện Phù Cát trở thành Thị xã.

1.4.2 Quy định về phát triển nông thôn.

Dựa trên điều kiện thực tế về giao thông và vị trí tổ chức các cụm xã – “trung tâm đổi mới”, các cụm được xác định là trung tâm của một nhóm các xã có quy mô 15-20ha, là không gian công cộng chung cho các xã. Không gian công cộng này sẽ được sử dụng để tổ chức các công trình khuyến nông, công cộng chung, hậu cần nông nghiệp, trường phổ thông hoặc các trường dạy nghề (theo nhu cầu của các xã), dịch vụ thương mại, quảng trường...tiêu chí vị trí trung tâm này là giao lộ các tuyến giao thông chính, khoảng cách phục vụ đến các xã hợp lý. Có thể gom các xã thành từng cụm như sau:

Cụm 1: gồm các xã: Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp và một phần xã Cát Hanh (Tây QL.1A). Trung tâm của cụm liên xã bố trí tại giao lộ của ĐT.634 và ĐT.638.

Cụm 2: gồm các xã: Cát Tài, Cát Minh và một phần xã Cát Hanh (Đông QL.1A). Trung tâm cụm được bố trí trên ĐT.633, tại trung tâm xã Cát Minh.

Cụm 3: gồm các xã: Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn. Trung tâm cụm được bố trí tại ngã ba Chánh Liêm, xã Cát Tường.

Cụm 4: gồm các xã: Cát Thắng, Cát Hưng và Cát Chánh. Trung tâm cụm được bố trí giao lộ đường trục kinh tế nối dài và đường ĐT.640.

1.5 Quy định về không gian công nghiệp

Quy hoạch xây dựng, cải tạo, mở rộng Cụm công nghiệp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Bảo vệ môi trường: Phải đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; vị trí các xí nghiệp công nghiệp phải đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng xấu tới môi trường đô thị.

- Bố trí các công trình phù hợp với điều kiện địa hình, địa chất, cảnh quan, hài hoà với các quần thể kiến trúc khác trong đô thị và đảm bảo các yêu cầu về phòng chống cháy nổ.

- Bố trí hợp lý mạng lưới kỹ thuật hạ tầng và cây xanh.

1.6 Quy định về không gian du lịch

- Đối các không gian du lịch ven biển cần bảo vệ hệ thống kênh rạch và các lưu vực thoát nước mặt ra biển.

- Trong điều kiện cụ thể, cần bố trí đảm bảo 500m phải có lối xuống biển

- Các không gian du lịch cần đảm bảo khoảng lùi xây dựng theo quy định tính từ mép nước biển.

- Đối với không gian du lịch trên núi Bà, khi triển khai lập quy hoạch và xây dựng cần có giải pháp bảo tồn cảnh quan đối với cảnh quan tự nhiên xung quanh tránh làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tự nhiên.

1.7 Quy định quản lý phát triển không gian các khu vực chức năng

1.7.1 Đối với khu vực hành lang bảo vệ

Hành lang bảo vệ đê điều, sông suối, nguồn nước, hành lang an toàn đường bộ, đường sắt, lưới điện và các hành lang an toàn cho các công trình hạ tầng kỹ thuật khác tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành.

1.7.2 Đối với các di tích lịch sử - văn hóa, công trình tôn giáo tín ngưỡng

Việc bảo tồn, tôn tạo các công trình trong khu vực này cần tuân thủ các quy định pháp luật của Nhà nước về bảo vệ Di sản văn hóa lịch sử. Các công trình xung quanh xây dựng hài hoà với công trình di tích về khối tích, tầng cao, màu sắc và vật liệu xây dựng. Khuyến khích tạo ra các không gian đi bộ kết nối với không gian xanh trong khu vực đô thị và tạo nhiều điểm nhìn đến di tích.

1.8 Quy định đối với kinh tế- xã hội

Mục tiêu: Phát triển nhanh, bền vững:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, các ngành nông nghiệp áp dụng công nghệ cao nhằm tăng trưởng giá trị tăng của Huyện. Phát triển ngành du lịch, dịch vụ; công nghiệp có chiều sâu trên cơ sở các khu du lịch trọng điểm của Huyện nói riêng và của Tỉnh nói chung.

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu ngành theo hướng cải tiến công nghệ và nâng cao việc sử dụng công nghệ mới, chuyển dịch theo xu hướng hiện đại.

- Thực hiện tốt các định hướng quy hoạch để đảm bảo chất lượng sống của người dân tốt hơn.

Cơ cấu kinh tế

- Năm 2030: Nông nghiệp: 15% - CNXD: 32% - Dịch vụ: 53%

- Năm 2040: Nông nghiệp: 10% - CNXD: 33% - Dịch vụ: 57%

1.9 Quy định về hạ tầng kỹ thuật

1.9.1 Giao thông

a. Quy định chung

- Hành lang bảo vệ tuyến và các công trình giao thông đường bộ phải tuân thủ theo quy định của Luật giao thông đường bộ 23/2008/QH12 và Thông tư Hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010

của Chính phủ, Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Hoạt động giao thông đường thủy nội địa; các điều kiện bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa đối với kết cấu hạ tầng, phương tiện và người tham gia giao thông, vận tải đường thủy nội địa phải tuân thủ Luật đường thủy nội địa 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004.

- Phạm vi bảo vệ đường đô thị: tuân thủ đúng chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng của các tuyến theo quy hoạch được duyệt.

b. Quy định cụ thể

• Đường bộ

- Cao tốc: Xây dựng tuyến đường cao tốc Bắc – Nam theo Quy hoạch chi tiết đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông tại Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 21/01/2010.

- Quốc lộ: Thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông tỉnh Bình Định. Các tuyến quốc lộ 1 và quốc lộ 19B đi qua khu vực đô thị thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị.

- Đường trục KKT Nhơn Hội nối dài: Bố trí hành lang cách ly tạo điều kiện mở rộng quy mô 6-8 làn xe giai đoạn sau 2040.

- Đường bộ ven biển: Xây dựng tuyến đường bộ ven biển theo quy hoạch chi tiết tuyến Đường bộ ven biển được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại QĐ số 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010.

- Đường tỉnh lộ: Các tỉnh lộ ĐT633, ĐT.634, ĐT.638, ĐT.639, ĐT.640 và hành lang phụ trợ Đông Tây (đường Đề Gi - Chợ Gồm - phía Tây tỉnh), đi qua huyện thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông được phê duyệt đảm bảo kết nối từ các tuyến quốc lộ đến các khu du lịch, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các đô thị mới.

- Xây dựng mới các tuyến đường phía Tây đầm Thị Nại (đoạn Cát Tiến – KĐT Diêm Vân) và tuyến Tây Vinh – Cát Hiệp tuân thủ định hướng điều Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Đường giao thông nông thôn: Hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn theo các quy hoạch xây dựng nông thôn và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông tỉnh Bình Định. Nâng cấp, bổ sung các tuyến đường kết nối các khu chức năng với hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ.

- Đường đô thị: Đầu tư phát triển, từng bước đồng bộ, hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống giao thông đô thị theo quy hoạch hệ thống đô thị của tỉnh và quy hoạch các đô thị trong huyện.

- Các công trình phục vụ giao thông:

+ Bến xe khách: xây dựng hoàn thiện bến xe khác tại đô thị Ngô Mây và bến xe khách trung tâm tại đô thị Cát Tiến, Cát Khánh đạt tiêu chuẩn cấp II – III.

+ Bãi xe tải: Quy hoạch 03-05 bãi xe tải tại vị trí các khu công nghiệp, khu cảng quy mô lớn. Quy hoạch các điểm đỗ xe ô tô tại các đô thị Ngô Mây, Cát Tiến, Cát Khánh, Cát Hanh.

+ Xây dựng mới bãi đỗ xe tại các đô thị áp dụng công nghệ tiên tiến (bãi đỗ xe lắp ghép, cao tầng, ngầm, ...) đảm bảo đến 2040 diện tích giao thông tĩnh đạt 3%- 5% diện tích đất xây dựng...

- *Đường thủy*

- Thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo luồng tuyến và kết cấu hạ tầng khác phải tuân thủ đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Bình Định đến năm 2020 (theo Quyết định số: 2073/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, ngày 09/06/2017).

- Xây dựng, nâng cấp cảng cá Đề Gi theo quyết định số 4124/QĐ-UBND ban hành 6/10/2020.

- *Đường hàng không*

Cảng hàng không Phù Cát: nâng cấp, cải tạo theo Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Phù Cát giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (theo Quyết định số 353/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải ngày 01/2/2016).

- *Đường sắt*

- Cập nhật tuyến đường sắt tốc độ cao, đường sắt đi qua địa bàn tỉnh Bình Định theo “Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” đang trình Chính phủ phê duyệt.

- Bảo vệ hành lang tuyến đường sắt quốc gia, dành quỹ đất dự trữ cho quá trình nâng cấp lên khổ đường sắt 1.435 sau này.

1.9.2 Cao độ nền

a. Quy định chung

- Cao độ nền lựa chọn cho từng đô thị, điểm dân cư nông thôn phải tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021, đảm bảo không bị ngập úng, ngập lũ, thuận tiện cho giao thông và thoát nước mưa dễ dàng. Cụ thể sau:

- Đối với đô thị loại 4: Cao độ xây dựng dân dụng $H_{xd} \geq H_{max}$ lớn nhất (ứng với tần suất $P=2\%$) +0,3m. Khu công nghiệp cao độ xây dựng $H_{xd} \geq H_{max}$ lớn nhất (ứng với tần suất $P=2\%$) +0,5m.

- Đối với đô thị loại 5: Cao độ xây dựng dân dụng $H_{xd} \geq H_{max}$ lớn nhất (ứng với tần suất $P= 10\%$) $+0,3m$. Khu công nghiệp cao độ xây dựng $H_{xd} \geq H_{max}$ lớn nhất (ứng với tần suất $P= 10\%$) $+0,5m$.
- Đối với khu dân cư nông thôn: Đối với dân dụng $\geq H_{max}$ hàng năm; công trình công cộng $> H_{max}$ hàng năm $+0,3m$.
- Đối với khu công nghiệp tập trung: Cao độ xây dựng dân dụng $H_{xd} \geq H_{max}$ lớn nhất ứng với tần suất $P= 1\% + 0,5m$.
- Khu cây xanh, cao độ xây dựng $h_{xd} \geq H_{max}$ lớn nhất (ứng với tần suất $P= 20\%$).
- Đối với khu vực xây dựng ven biển: Xây dựng cảng biển và khu du lịch. Khi xây dựng cần tính đến chiều cao sóng. Cao độ khống chế dựng $H_{xd} \geq H_{max}$ lớn nhất ứng với tần suất $P= 1\% + (0,3+0,5)m + h_{sóng}$.
- Những khu vực xây dựng gần hồ chứa, đê đập phải tuân thủ quy định của Luật Thủy lợi, Luật đê điều và các văn bản pháp luật liên quan.

b. Quy định cụ thể

1. Thị trấn Ngô Mây: Căn cứ vào Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ngô Mây đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 và Căn cứ cao độ nền xây dựng hiện trạng thị trấn, tình hình tiêu thoát nước tại khu vực, lựa chọn cao độ xây dựng tối thiểu khống chế $H_{xd} = 12,5m$. Cụ thể như sau:

Đối với khu vực cũ, những khu vực đã xây dựng, không có khả năng cải tạo nền, khi xây dựng công trình mới cần san nền cục bộ cho từng công trình, nhưng không làm ảnh hưởng đến mạng lưới thoát nước.

- Khu vực phía Đông và phía Đông Nam thị trấn có cao độ nền thấp, quy hoạch cao độ nền xây dựng tối thiểu là 16,5m.

- Khu vực trung tâm có cao độ nền cao là vùng gò đồi, cần san gạt cục bộ để kết nối khu vực xung quanh quy hoạch cao độ nền xây dựng từ 20m - 24m.

- Công viên, cây xanh dọc theo bờ sông ở phía Đông dự kiến đắp nền từ 1,5m đến 2,0m; hai bên bờ Hóc Huy hoạch cao độ nền tối thiểu 16,5m.

- Đối với khu vực mở rộng: Chủ yếu là khu vực có cao độ nền cao, không bị ngập lụt, thuận lợi cho việc xây dựng và chỉ san gạt tại chỗ.

2. Thị trấn Cát Tiến: Căn cứ vào Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 514/TTg-QĐ ngày 8/5/2019 và Căn cứ cao độ nền xây dựng hiện trạng đô thị Cát Tiến, tình hình tiêu thoát nước tại khu vực, lựa chọn cao độ xây dựng tối thiểu khống chế $H_{xd} = 2,5m$. Cụ thể như sau:

- Đối với khu vực cũ, những khu vực đã xây dựng, không có khả năng cải tạo nền, khi xây dựng công trình mới cần san nền cục bộ cho từng công trình, nhưng không làm ảnh hưởng đến mạng lưới thoát nước.

- Khu vực phía đầm Thị Nại có cao độ nền thấp, quy hoạch cao độ nền xây dựng tối thiểu là 2,8m.

- Khu vực trung tâm đô thị có cao độ nền cao là vùng gò đồi, cần san gạt cục bộ để kết nối khu vực xung quanh quy hoạch cao độ nền xây dựng từ 3,00m – 6,0m và khu vực phía Biển, cao độ xây dựng 3,5m- 5,0m.

- Công viên, cây xanh dọc theo đầm Thị Nại dự kiến đắp nền, cao độ xây dựng Hxd= 2,5m

- Đối với khu vực mở rộng: Chủ yếu là khu vực có cao độ nền cao, không bị ngập lụt, thuận lợi cho việc xây dựng và chỉ san gạt tại chỗ.

3. *Đô thị Cát Khánh*: Quy hoạch chung tỷ lệ 1/5000 Khu vực phía Nam Đê Gi, huyện Phù Cát đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 3723/QĐ- ngày 14/10/2019 và Căn cứ cao độ nền xây dựng hiện trạng khu vực Đô thị Cát Khánh, tình hình tiêu thoát nước tại khu vực, lựa chọn cao độ xây dựng tối thiểu không chế Hxd= 2,2m. Cụ thể như sau:

- Đối với khu vực cũ, những khu vực đã xây dựng, không có khả năng cải tạo nền, khi xây dựng công trình mới cần san nền cục bộ cho từng công trình, nhưng không làm ảnh hưởng đến mạng lưới thoát nước.

- Khu vực phía đầm Đê Gi có cao độ nền thấp, quy hoạch cao độ nền xây dựng tối thiểu là 2,2m.

- Khu vực ven biển có bãi cát chắn sóng tương đối cao, cao độ xây dựng 3,5m-5,0m.

4. *Đô thị Cát Hanh*: Quy hoạch chung xây dựng trung tâm xã Cát Hanh , huyện Phù Cát theo hướng đạt chuẩn đô thị loại V đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 3814/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 27/10/2015.

* Đối với khu vực cũ: ở những khu vực đã xây dựng, không có khả năng cải tạo nền, khi xây dựng công trình mới cần san nền cục bộ cho từng công trình. Nhưng không làm ảnh hưởng đến mạng lưới thoát nước

- Khu vực phía Đông Bắc và phía Bắc TTX có cao độ nền tự nhiên thấp. Chọn cao độ nền xây dựng $\geq 16,0m$.

- Khu vực dọc đường Quốc lộ 1A chọn cao độ nền xây dựng $\geq 17,5m - 26,0m$.

- Khu vực phía Đông Nam và phía Nam có cao độ nền là triền đồi. Chọn cao độ nền xây dựng $\geq 28,0m$.

- Khu vực dọc đường Tỉnh lộ 633 chọn cao độ nền xây dựng $\geq 20,0m$

- Khu vực trung tâm có cao độ nền tương đối cao là vùng gò đồi cần san gạt cục bộ để kết nối khu vực xung quanh chọn cao độ nền xây dựng từ 22m - 25m.

- Công viên, cây xanh dọc theo bờ sông, suối ở phía Đông dự kiến đắp nền từ 1,5m đến 2,0m; còn hai bên bờ sông chọn cao độ xây dựng $\geq 16,5m$.

- Đối với các công trình xây dựng ven sườn núi, nền chỉ san cục bộ cho từng công trình, không san gạt lớn tránh xói lở.

* Đối với khu vực mở rộng: một số khu vực có cao độ nền cao, không bị ngập lụt khá thuận lợi cho việc xây dựng, chỉ san gạt tại chỗ,

Khối lượng đất thừa được chuyển sang đắp tại khu vực nội thị và khu vực cần nâng nền.

Ngoài ra cần phải nạo vét một số hồ điều hòa, mương suối.v.. v... Để điều hoà nước và cải tạo môi trường khí hậu.

- Những khu vực ven sông, suối chỉ được phép trồng cây xanh, không xây dựng các công trình gần bờ sông 20m - 40m.

5. *Đô thị Cát Thành*: Khu vực tiếp giáp với biển nên ảnh hưởng chế độ hải văn biển và lựa chọn cao độ xây dựng tối thiểu không chế $H_{xd} \geq 3,5m$, khu vực ven biển.

6. *Đô thị Cát Hải*: Khu vực tiếp giáp với biển nên ảnh hưởng chế độ hải văn biển và lựa chọn cao độ xây dựng tối thiểu không chế $H_{xd} \geq 3,5m$, khu vực ven biển.

7. *Các điểm dân cư nông thôn*: Cao độ không chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư.

1.9.3 Thoát nước mặt

a. Quy định chung

Việc tiêu thoát nước vùng huyện Phù Cát phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông ngòi, các suối tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Đặc biệt trong vùng có hồ chứa lớn, phân tán trên các lưu vực sông chính. Hồ chủ yếu làm nhiệm vụ cấp nước tưới nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cung cấp nước cho các khu công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn, vừa chức năng chống lũ, tiêu úng cho diện tích đất nông nghiệp phía hạ lưu và tiêu thoát nước cho các đô thị, nông thôn nằm trong lưu vực sông. Toàn vùng chia thành 3 lưu vực thoát nước chính: Cụ thể như sau:

- Lưu vực 1: thoát nước về phía Biển, tiêu thoát nước cho khu vực ven biển và các khu vực xã Cát Khánh, xã Cát Thành, xã Cát Hải và một phần thị trấn Cát Tiến, phía trên thượng nguồn có các hồ Phú Đồng, hồ Chánh Hùng, hồ

Tân Thắng, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

- Lưu vực 2: thoát về sông La Tinh, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông La Tinh và các khu vực xã Cát Minh, xã Cát Tài, xã Cát Hanh, xã Cát Lâm, xã Cát Sơn, phía trên thượng nguồn có các hồ Hội Sơn, hồ Thạch Bàn, hồ Suối Tre, hồ Tam Sơn, hồ Hóc Chợ, hồ Hóc Cau, hồ Hồ Xoài, hồ Hóc Huy, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

- Lưu vực 3: thoát về sông Cái, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông Cái và các khu vực thị trấn Ngô Mây, các xã Cát Hiệp, xã Cát Trinh, xã Cát Tân, xã Cát Tường, xã Cát Nhơn, xã Cát Hưng, xã Cát Thắng và một phần thị trấn Cát Tiến, xã Cát Chánh, phía trên thượng nguồn có các hồ Hóc Sanh, hồ Tân Lệ, hồ Sân Bay, hồ Suối Chay, hồ Tường Sơn, hồ Cửa Khẩu, hồ Đại An, hồ Mỹ Thuận, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

b. Quy định cụ thể

- Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, các khu vực cũ sử dụng thoát nước chung cuối miệng xả được thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải và các khu vực xây dựng mới sử dụng công thoát nước riêng. Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, tiến tới đạt (80- 100)% đường nội thị của các đô thị có công thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có công thoát nước mưa.

- Mạng lưới công thoát nước trong đô thị chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

- Các trục tiêu thoát nước cho các đô thị và khu dân cư nông thôn, sẽ được cải tạo mở rộng và nạo vét lòng sông, phải có khoảng cách li mỗi bên 10m đến 20m tùy thuộc vào tính chất từng sông.

- Hệ thống thoát nước mưa chỉ nên được xây dựng trong các điểm dân cư có quy mô từ 30 hộ trở lên.

- Áp dụng hệ thống thoát nước tự chảy, sử dụng hệ thống công chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Hướng thoát xả về phía kênh mương thủy nông trong khu vực.

- Kết cấu: Chọn hệ thống công xây kín, kết hợp với rãnh mương xây có nắp đậy.

- Tiêu chuẩn : 60 đến 80m cống, rãnh cho 1ha đất xây dựng khu dân cư nông thôn.

- Riêng đối với khu vực trung tâm xã, làng nghề, nên chọn hệ thống thoát kín.

- Có các giải pháp kỹ thuật, hành lang an toàn đối với các khu vực đặc thù: trôi trượt đất, lầy thụt, ngập lụt.

- Tổ chức nạo vét trực tiêu chính, nâng cấp cải tạo hệ thống thủy nông khu vực. Tổ chức trồng cây tạo hành lang bảo vệ cho khu vực có nền đất xung yếu.

1.9.4 Quy định quản lý phòng chống thiên tai

- Tăng cường xây dựng hệ thống hồ đầu nguồn trên các lưu vực sông lớn, sông nhỏ và suối để lưu trữ nước vào mùa mưa và điều hòa được dòng chảy khi mưa lũ thất thường, giảm lũ hạ lưu và hạn chế được lũ quét.

- Tăng cường xây dựng, lắp đặt bổ sung các trạm quan trắc khí tượng thủy văn trên lưu vực hồ chứa đảm bảo thiết lập được quan hệ Mưa – Dòng chảy phục vụ dự báo lũ về hồ được kịp thời; nâng cấp thiết bị công nghệ dự báo nhằm nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo mưa lũ, hỗ trợ cho việc ra quyết định vận hành hồ.

- Xây dựng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng, để bổ sung các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn trên lưu vực sông và vùng hạ du, đảm bảo năng lực dự báo và điều tiết lũ trên lưu vực sông.

- Tăng cường phát triển mạng lưới trạm khí tượng để giảm xói mòn và tăng cường giữ nước để hạn chế lũ ống, lũ quét ở vùng hạ lưu.

- Xây dựng các bản đồ cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn toàn tỉnh, toàn huyện và xã theo tỷ lệ bản đồ khác nhau để xác định cụ thể các khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét và sạt lở. Để khi xây dựng các công trình, các khu dân cư cần phải khuyến cáo cho chính quyền địa phương, tránh lựa chọn quỹ đất này để xây dựng.

- Các bản đồ cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất sẽ được tích hợp vào trong quy hoạch sử dụng đất đai cấp tỉnh, huyện và xã để tăng cường quản lý và nghiêm cấm xây dựng các khu vực có nguy cơ xảy ra cao và thiệt hại tài sản lớn.

- Các khu vực nằm ven Biển, khi xây dựng cần phải tính đến yếu tố bão, mực nước biển dâng.

- Các đô thị như Cát Tiên, Đô thị Cát Khánh, đô thị Cát Thành, đô thị Cát Hải, khi xây dựng cần phải tính đến yếu tố bão, mực nước biển dâng, sóng và khu vực ven biển.

- Các khu vực nằm dọc sông, suối khi xây dựng cần phải nghiên cứu hành lang thoát lũ dọc sông, tối thiểu mỗi bên sông cần phải để khoảng cách ly tối thiểu >25m.

- Xây dựng công trình chống chịu các khu vực xây dựng thường xảy ra lũ ống, lũ quét.

- Tiếp tục di dời người dân ra khỏi nơi nguy hiểm, ưu tiên các vùng lũ ống, lũ quét và khu vực sạt lở đất.

- Tăng cường, bổ sung, sửa chữa hệ thống truyền thanh vô tuyến đảm bảo phần lớn người dân ở các thôn bản nhận được thông tin về cảnh báo thiên tai.

- Tăng cường trồng rừng phòng hộ trên các thượng lưu để giảm xói mòn và sạt lở đồi núi.

- Mua sắm bổ sung loa cầm tay, 01 máy phát điện đảm bảo hệ thống thông tin cảnh báo được thông suốt từ cấp huyện xuống xã, thị trấn khi hệ thống điện bị sự cố.

- Đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai: hệ thống kè chống sạt lở bờ sông, suối, chống sạt lở đất, lũ quét.

- Chủ động thực hiện biện pháp bảo vệ các loại cây trồng đặc biệt vùng ven khe suối, ảnh hưởng của gió bão.

- Giám sát, hướng dẫn và chủ động thực hiện việc hạn chế hoặc cấm người, phương tiện đi vào các tuyến đường thường bị ngập sâu, các cống ngầm qua đường; khu vực có nguy cơ sạt lở đất do mưa lũ và khu vực nguy hiểm khác.

1.9.5 Cấp nước

a. Quy định về bảo vệ nguồn nước

- Đối với điểm lấy nước thô sông La Tinh, kênh Văn Phong:

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Phạm vi của điểm lấy nước ngược theo dòng chảy > 200m, xuôi theo dòng chảy > 100m. Nghiêm cấm: xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Phạm vi của điểm lấy nước ngược theo dòng chảy > 100m, xuôi theo dòng chảy > 250m. Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn về môi trường.

- Đối với khu vực khai thác nguồn nước ngầm: quanh giếng khoan với bán kính >25m thuộc phạm vi bảo vệ cấp 1.

- Đối với nhà máy nước Ngô Mây, Cát Khánh và các nhà máy nước ngầm của các xã: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc.

b. Quy định về công trình đầu mối và phạm vi cấp nước

- Thị trấn Ngô Mây: Xây mới nhà máy nước Ngô Mây công suất 25.000m³/ngđ (năm 2030), 40.000m³/ngđ (năm 2040) nguồn nước mặt sông Côn thông qua hệ thống kênh tưới Văn Phong. Phạm vi cấp nước cho dân cư thị trấn Ngô Mây, khu công nghiệp Hòa Hội, Cát Trinh và các xã như: Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Hiệp, Cát Tường.

- Đô thị Cát Khánh: Dân cư xã Cát Khánh hiện đang dùng trạm cấp nước ngầm công suất 1.450m³/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành đô thị, cải tạo, xây dựng khu xử lý hoàn chỉnh, nâng công suất thành 4.500m³/ngđ (năm 2030); 8.000m³/ngđ (năm 2040), nguồn nước sông La Tinh.

- Nâng công suất nhà máy nước Phù Cát lên thành 12.000m³/ngđ, cấp nước cho: Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Hải, Cát Chánh, Cát Tiến và Cát Hưng. Một phần đô thị Cát Tiến, Cát Hải nằm trong ranh giới của Khu kinh tế sẽ dùng nguồn từ nhà máy nước Nhơn Hội.

- Xây mới nhà máy nước xã Cát Tân - Cát Trinh công suất 2.700m³/ngđ và nhà máy nước xã Cát Tài 3.000m³/ngđ.

c. Quy định về cấp nước nông thôn

Các công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động có hiệu quả tiếp tục sử dụng như: trạm cấp nước Cát Minh, Cát Hanh, Cát Tường với tổng công suất 3.040m³/ngđ. Các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả và xuống cấp sẽ ngừng hoạt động. Dân cư khi có nhu cầu sẽ đầu nối vào tuyến ống và sử dụng nguồn của nhà máy nước Ngô Mây.

1.9.6 Cấp điện

a. Quy định đối với nguồn điện

- Trên địa bàn có các nhà máy năng lượng tái tạo Cát Hiệp công suất 49,5MW; Nhà máy năng lượng gió ngoài khơi công suất dự kiến 2.000MW.

- Xây dựng mới Trạm biến áp 500kV Bình Định công suất dự kiến 2x600MVA, vị trí dự kiến tại xã Cát Lâm.

- Nâng cấp trạm 110kV Phù Cát, công suất 2x63MVA, trạm nguồn cấp điện một cho phía Tây huyện Phù Cát.

- Xây mới trạm 110kV Phù Cát 2, công suất 2x63MVA, đây là trạm nguồn cấp điện cho khu Tây Bắc huyện.

- Xây mới trạm 110kV Phù Cát 3, công suất 2x63MVA, đây là trạm nguồn cấp điện cho khu Đông huyện.

- Xây mới trạm 110kV Cát Nhơn công suất 2x40MVA, cấp điện cho khu vực Đông Nam của huyện.

- Xây mới trạm 110kV Cát Khánh công suất 2x40MVA, cấp điện cho khu vực phía Đông Bắc Huyện.

b. Quy định đối với lưới điện cao thế, trung thế

- Đảm bảo hành lang an toàn lưới điện cho các tuyến điện 500kV; 220KV và 110KV hiện có theo đúng quy định của ngành điện.

- Cải tạo nâng cấp tuyến 22kV hiện hữu, đảm bảo mỹ quan và an toàn cung cấp điện.

- Khu vực đô thị hệ thống lưới điện trung thế sử dụng cáp ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị, tiết diện dây dẫn XLPE- 240, với đặc tính chống thấm dọc, đi trong tuynel hoặc hào kỹ thuật. Đảm bảo đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực, tránh đầu tư nhiều lần gây lãng phí.

- Đối với khu vực công nghiệp, ngoại thị, khu vực nông thôn và miền núi sử dụng cáp bọc nổi trên cột bê tông ly tâm

- Cấu trúc các tuyến trung thế phải xây dựng mạch vòng, vận hành hờ với tải thông thường không quá 70% năng lực của tuyến.

c. Nguồn và mạng lưới chiếu sáng đô thị

- Nguồn điện cấp cho hệ thống chiếu sáng được lấy từ các trạm biến áp 22/0,4kV và các trạm biến áp chiếu sáng.

- Hệ thống lưới chiếu sáng được đi ngầm sử dụng, đèn chiếu sáng sử dụng đèn LED hiệu suất cao để tiết kiệm năng lượng.

- Quy định về chiếu sáng chức năng: hệ thống chiếu sáng đường đảm bảo tỉ lệ 100% mạng lưới đường đô thị, 80-90% khu phố được chiếu sáng tiết kiệm và hiệu quả.

- Xây dựng hệ thống điều khiển trung tâm cho chiếu sáng đường, khuyến khích điều khiển đến từng vị trí đèn. Không sử dụng các loại đèn hiệu suất thấp cho chiếu sáng đô thị như đèn sợi đốt, đèn thủy ngân cao áp.

1.9.7 Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Tiêu chuẩn nước thải được lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước, tỷ lệ thu gom xử lý tối thiểu 80%.

- Nước thải công nghiệp, sản xuất: Tiêu chuẩn nước thải được lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước, tỷ lệ thu gom 100%.

- Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực.

- Khu vực xây dựng mới, cải tạo mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Khu vực dân cư hiện trạng cải tạo: Bổ sung tuyến cống bao trên các trục đường chính, tách nước thải từ các mương, rãnh thoát nước đưa về hệ thống thu gom tập trung.

- Khu vực dân cư nông thôn: xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn đạt tiêu chuẩn, xả ra kênh mương, ao để tự xử lý trong điều kiện tự nhiên.

- Nước thải sinh hoạt, sản xuất, y tế đảm bảo chất lượng môi trường theo tiêu chuẩn hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch, đặc biệt là khu vực dịch vụ du lịch, khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

b. Quản lý chất thải rắn (CTR)

- CTR sinh hoạt: phân loại tại nguồn tối thiểu thành 2 loại CTR vô cơ và CTR hữu cơ.

- CTR tiêu thụ công nghiệp: tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR nguy hại thu gom và xử lý riêng; CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh hoạt của đô thị.

- CTR y tế nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường.

- CTR khu vực thuộc khu kinh tế Nhơn Hội thu gom chuyển về xử lý tại khu xử lý CTR tập trung Cát Nhơn phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội, CTR các khu vực còn lại trên địa bàn huyện được thu gom đưa về xử lý tại khu xử lý Cát Hiệp.

c. Nghĩa trang nhân dân

- Tiếp tục sử dụng các nghĩa trang theo quy hoạch nông thôn mới và các đề án quy hoạch đã được phê duyệt.

- Các nghĩa trang khi hết diện tích sử dụng sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, ngừng chôn cất, trồng cây xanh cách ly. Lập lộ trình di dời khi thay đổi sử dụng đất.

- Về dài hạn thực hiện chôn cất theo nghĩa trang tập trung của huyện tại Cát Nhơn và quy hoạch 3 nghĩa trang tập trung theo cụm xã thuộc khu vực phía Bắc, khu vực phía Tây và khu vực phía Đông của huyện. Khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng để đảm bảo vệ sinh môi trường

1.9.8. Thông tin liên lạc

a. Hệ thống viễn thông

- Phát triển hệ thống thông tin liên lạc theo định hướng chung của tỉnh Bình Định, phải đồng bộ với hệ thống tỉnh cũng như hệ thống vùng Nam Trung Bộ.

- Phát triển mạng chú trọng ứng dụng công nghệ, chất lượng, xây dựng mạng đồng bộ theo mô hình mạng thế hệ mới (NGN). Khu vực nào còn công nghệ cũ dần chuyển đổi sang công nghệ mới theo từng giai đoạn.

- Tổ chức mạng hệ thống theo định hướng sau:

+ Truy nhập vô tuyến: Sử dụng mạng đa dịch vụ, mở rộng mạng thông tin di động, phát triển các dịch vụ mạng thông tin di động, công nghệ thông tin thế hệ sau. Phát triển các dịch vụ viễn thông cơ bản như. Tiếp tục mở rộng tận dụng các Host và tổng đài vệ tinh ở những chỗ chưa có yêu cầu dịch vụ mới. Nâng cấp các tổng đài vệ tinh có giao diện ATM/IP tại những vùng mạng có nhu cầu dịch vụ mới.

+ Truy nhập hữu tuyến: Tăng cường năng lực cung cấp dịch vụ bằng cách sử dụng công nghệ truy nhập cáp quang công nghệ ATM/IP và xDSL. Thiết bị truy nhập thuê bao phải có khả năng cung cấp các loại hình dịch vụ: Dịch vụ thoại, số liệu và thuê kênh riêng tốc độ cao, các loại hình dịch vụ băng rộng IP và ATM cho thuê bao. Các tuyến truyền dẫn quang ở lớp truy nhập được triển khai theo dạng Ring cáp quang:

b. Truyền hình, truyền thanh

- Kết hợp truyền tín hiệu vô tuyến và hữu tuyến.
- Vô tuyến: Hệ thống hiện nay giữ nguyên, đồng thời nâng cấp và thay thế thiết bị mới.
- Hữu tuyến: Tín hiệu được các nhà cung cấp cho các thuê bao dựa trên hạ tầng dùng chung với các hạ tầng kỹ thuật khác.

c. Mạng di động

- Xây dựng mới trạm thu phát sóng đa năng nhỏ gọn, thân thiện với môi trường đảm bảo cảnh quan đô thị.
- Triển khai hệ thống thông tin mạng di động thế hệ mới (5G,...)
- Triển khai hệ thống truy nhập Ring truyền tải đa dịch vụ với băng thông 10-100Gbps

d. Bưu chính, truyền thông

- Phát triển mạng lưới bưu chính vươn đến tận các hộ gia đình, thôn, xóm trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mã đến địa chỉ gắn với số bản đồ V-Map.
- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính.
- Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, trong đó chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ.
- Xây dựng hệ thống tuyên truyền ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.

1.10 Đánh giá môi trường chiến lược

Các quy định chủ yếu về kiểm soát và bảo vệ môi trường đô thị đối với hệ sinh thái tự nhiên (sông, hồ, rừng, cây xanh, núi...), địa hình cảnh quan, nguồn nước, không khí, tiếng ồn....

a. Phân vùng bảo vệ môi trường

Dựa trên chức năng và mục tiêu bảo vệ môi trường chính, huyện Phù Cát được phân thành 3 vùng gắn với các hoạt động phát triển và các vấn đề môi trường liên quan:

<i>Phân vùng môi trường</i>	<i>Các vấn đề môi trường liên quan</i>
Vùng đô thị và khu công nghiệp	- Quản lý việc thu gom và xử lý nước thải, CTR sinh hoạt và công nghiệp. - Xây dựng các điểm quan trắc môi trường tại khu công nghiệp, các công trình đầu mối hạ tầng (sân bay, bến xe, trạm xử lý, khu chôn lấp CTR...).
Vùng đồng bằng và ven biển	- Sử dụng công nghệ sinh học, công nghệ xanh, sạch vào sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản.
Vùng đồi núi	- Phân vùng bảo vệ rừng các loại, quản lý nghiêm việc khai thác rừng, giao đất và giao rừng trồng sản xuất.

b. Bảo vệ môi trường đô thị

- Thu gom và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt: Đảm bảo xử lý khoảng 85% lượng rác thải sinh hoạt vào năm 2030 và 90-95% vào năm 2040. Triển khai việc áp dụng công nghệ cao trong xử lý chất thải tập trung và áp dụng rộng rãi công nghệ 3R trong xử lý chất thải trên quy mô toàn huyện và vùng lân cận. Nước thải được thu gom đưa về trạm xử lý nước thải tập trung gần nhất.

- Thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn công nghiệp: đảm bảo thu gom triệt để 100% và đưa về trạm xử lý nước thải, chất thải rắn tập trung của khu công nghiệp, đạt tiêu chuẩn an toàn nước mặt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công viên, cây xanh: Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống công viên cây xanh trên toàn huyện, chú trọng phân bố công viên tại các khu vực trung tâm đô thị, các khu dân cư lớn, hành lang cách ly và các khu, cụm công nghiệp.

c. Bảo vệ môi trường nông thôn

- Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững: Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, không thoái hóa, không làm tổn hại đến đa dạng sinh học. Phát triển sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ cho việc phát triển nền nông nghiệp sinh thái. Mở rộng việc áp dụng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thực hiện phổ cập quy trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

- Phấn đấu thực hiện mục tiêu thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn nông thôn. Tăng cường công tác xử lý rác thải tại các thị trấn, đô thị và khu dân cư tập trung; tìm nơi chôn lấp xa khu dân cư hoặc phải sử dụng công nghệ tái sử dụng hoặc chế biến phân bón.

- Hỗ trợ và thúc đẩy các hộ chăn nuôi theo mô hình tập trung, có biện pháp xử lý chuồng trại hợp vệ sinh, cây xanh cách ly, thiết kế hầm biogas thu toàn bộ chất thải chăn nuôi, nghiêm cấm việc xả thải trực tiếp nước thải chăn nuôi vào kênh mương gây ô nhiễm môi trường.

- Kiểm soát chất thải từ hoạt động nuôi tôm: Giảm thiểu các tác động do chất thải từ hoạt động nuôi tôm đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

d. Bảo vệ môi trường ven biển

- Giải pháp chống xói mòn, sạt lở bờ biển, rửa trôi đất, hủy hoại đất: Áp dụng kỹ thuật hiện đại trong việc gia cố bờ, chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất ven biển hợp lý và hiệu quả nhằm phát huy giá trị đất ven biển.

- Giải pháp sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất: Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất ven biển.

- Giải pháp quy hoạch và cải tạo các cồn cát ven biển: Cồn cát ven biển phải được cải tạo theo mô hình kinh tế vi mô và kinh tế sinh thái hộ gia đình. Phải có dự án trồng rừng phòng hộ ven biển.

e. Bảo vệ môi trường vùng đồi núi

- Giải pháp thúc đẩy việc phủ trồng đồi trọc, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng sản xuất...Sử dụng cây trồng có tính đan xen và nhiều tầng thực vật góp phần tăng tính thực bì cho đất, chống xói mòn đất và bạc màu...

- Giải pháp đẩy nhanh sử dụng đất đồi núi trọc: Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích đất do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản: Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư khu vực có nguy cơ sạt lở đồi núi; Phát triển hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.

- Đối với rừng sản xuất, đưa ra mô hình cây trồng phù hợp, đồng bộ và khuyến cáo các loại thuốc bảo vệ thực vật mang tính thân thiện với môi trường để vừa đảm bảo sản xuất, vừa tăng mật độ cây xanh cho rừng, góp phần bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

f. Quản lý và giám sát môi trường

- Xây dựng chương trình kiểm soát khí thải từ cơ sở công nghiệp. Triển khai các biện pháp hiệu quả giảm thiểu và ngăn ngừa bụi do giao thông tại các nút giao thông chính.

- Bảo vệ chất lượng nước mặt và nước ven biển: Kiểm soát các nguồn ô nhiễm nước mặt, nước ven biển. Đảm bảo chất lượng nước mặt đạt QCVN QCVN 08/2008/BTNMT phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Bảo vệ các nguồn nước ngầm: Tổ chức điều tra cơ bản và lồng ghép quan trắc tài nguyên nước ngầm vào chương trình quan trắc tổng hợp môi trường. Lập quy hoạch khai thác bền vững nguồn nước ngầm ven biển, phòng chống ô nhiễm và xâm nhập mặn. Tăng cường quản lý, thanh tra, xử phạt việc khai thác trái phép nước ngầm, đặc biệt trong hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước: Các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện cần tuân thủ theo Nghị định số:

43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Quản lý rừng phòng hộ: Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng. Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường tuân thủ theo Quyết định số: 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ.

2. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

2.1 Đối với đô thị Ngô Mây

- Hiện trạng là đô thị loại V,
- Đến năm 2030:
 - + Giữ nguyên đô thị loại V
 - + Dân số: 18.900 người
 - + Đất xây dựng đô thị: 378ha.
- Đến năm 2040, đạt tiêu chí đô thị loại V
 - + Dân số đô thị: 24.400 người
 - + Đất xây dựng đô thị: 415ha

- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Phù Cát. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Phù Cát. Là trung tâm thương mại, dịch vụ vận tải hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng. Là trung tâm tiểu vùng phía Tây Nam, có mối quan hệ hữu cơ với các xã lân cận: Cát Trinh, Cát Tân, Cát Hiệp. Cung cấp các dịch vụ công cộng, việc làm cho vùng ngoại vi và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp từ các xã lân cận.

2.2 Đô Thị Cát Khánh

- Đến năm 2030 là đô thị loại V
 - + Dân số đô thị: 28.200 người
 - + Đất xây dựng đô thị: 564ha
- Đến năm 2040, là đô thị loại V
 - + Dân số đô thị: 39.800 người
 - + Đất xây dựng đô thị: 677ha

- Tính chất: Là trung tâm đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế biển gắn với chế biến thủy hải sản và phát triển du lịch, dịch vụ. Là trung tâm tiểu vùng phía Đông Bắc, có mối quan hệ hữu cơ với các xã lân cận: Cát Minh, Cát Tài, Cát Thành. Hỗ trợ dịch vụ du lịch cho tuyến du lịch ven biển và hậu cần nghề cá.

2.3 Đô thị Cát Hanh

- Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V

- + Dân số đô thị: 18.600 người
- + Đất xây dựng đô thị: 781ha
- Đến năm 2040, giữ nguyên đô thị loại V
- + Dân số đô thị: 23.100 người
- + Đất xây dựng đô thị: 878ha

Tính chất: Là đô thị công nghiệp, phát triển thương mại, dịch vụ gắn với khu công nghiệp Hòa Hội. Là trung tâm tiểu vùng phía Tây Bắc, có mối quan hệ hữu cơ với các xã lân cận: Cát Lâm, Cát Sơn, Cát Hiệp, Cát Trinh, Cát Tài. Cung cấp các dịch vụ công cộng cho vùng ngoại vi và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp từ các xã lân cận.

2.4. Đô Thị Cát Tiến

- Hiện tại là đô thị loại V
- Đến năm năm 2030, Đạt tiêu chí đô thị loại V
- + Dân số đô thị: 20.500 người
- + Đất xây dựng đô thị: 461ha
- Đến năm 2040, phân đầu đạt đô thị loại IV
- + Dân số đô thị: 26.200 người
- + Đất xây dựng đô thị: 524ha

Tính chất: Là trung tâm vùng phát triển đô thị phía Đông núi Bà, phát triển dịch vụ, du lịch, lan tỏa đô thị đến các xã lân cận: Cát Hải, Cát Hưng, Cát Thẳng, Cát Chánh. Cung cấp các dịch vụ công cộng cho vùng ngoại vi và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp từ các xã lân cận. Hỗ trợ dịch vụ du lịch cho tuyến du lịch ven biển.

2.4 Đô thị Cát Thành

- Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V
- + Dân số đô thị: 7.700 người
- + Đất xây dựng đô thị: 193ha
- Đến năm 2040, là đô thị loại V
- + Dân số đô thị: 9.600 người
- + Đất xây dựng đô thị: 216ha
- Tính chất: là đô thị du lịch, triển các loại hình dịch vụ du lịch biển

Động lực:

- + Nằm trên tuyến Tuyến đường bộ ven biển kết nối các không gian du lịch

- + Cảnh quan không gian ven biển hoang sơ hấp dẫn
- + Sở hữu điểm cao núi Bà
- Định hướng:
 - + Bảo tồn cảnh quan tự nhiên có giá trị
 - + Cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư hiện hữu
 - + Phát triển đô thị du lịch biển lấy kết nối chủ đạo là tuyến đường bộ ven biển
 - + Hình thành khu du lịch ven biển, hoàn thiện khu du lịch suối nước nóng Chánh Thắng; Xây dựng khu du lịch trên núi tại cao độ khoảng 890m

2.5 Đô thị Cát Hải

- Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V
- + Dân số đô thị: 11.700 người
- + Đất xây dựng đô thị: 211ha
- Đến năm 2040, là đô thị loại V
- + Dân số đô thị: 14.500 người
- + Đất xây dựng đô thị: 225ha
- Tính chất: Là đô thị du lịch dịch vụ gắn với tiềm năng không gian ven biển
- Động lực:
 - + Nằm trên tuyến Tuyến đường bộ ven biển kết nối các không gian du lịch
 - + Cảnh quan không gian ven biển hoang sơ hấp dẫn
- Định hướng:
 - + Bảo tồn cảnh quan tự nhiên có giá trị
 - + Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng theo dải ven biển, điểm nhấn là Khu du lịch Vĩnh Hội kết hợp với sân golf
 - + Phát triển không gian du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

3.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện

- UBND huyện Phù Cát thống nhất quản lý toàn diện các hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, quản lý phát triển cải tạo và quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị và nông thôn trên địa bàn toàn huyện theo đúng đồ án được phê duyệt. Tổ chức thực hiện triển khai lập các đồ án quy hoạch cấp dưới sau Quy hoạch vùng huyện đúng các quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị.

- UBND huyện và UBND các xã, thị trấn theo thẩm quyền được giao chịu trách nhiệm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng và phát triển cải tạo không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị và nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý theo đúng đồ án được duyệt và chịu trách nhiệm trước UBND huyện về công tác thực hiện theo quy hoạch.

- Phòng Kinh tế Hạ tầng có trách nhiệm giúp UBND huyện quản lý công tác Quy hoạch, xây dựng theo sự phân công của huyện.

- Cán bộ chuyên trách xây dựng tại cấp xã, thị trấn có trách nhiệm giúp chính quyền xã, thị trấn quản lý công tác quy hoạch xây dựng.

- Tại các khu vực có các dự án xây dựng phát triển đô thị, các doanh nghiệp được phép đầu tư xây dựng dự án và chịu trách nhiệm trước UBND huyện, xã, thị trấn.

3.2 Phân công trách nhiệm

- UBND huyện Phù Cát và UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm giám sát việc phát triển đô thị theo đúng quy hoạch vùng được phê duyệt và có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng năm theo quy định.

- UBND tỉnh giao cho UBND Huyện, căn cứ vào quy hoạch vùng huyện được phê duyệt tổ chức lập và trình UBND tỉnh các quy hoạch chung đô thị và quy hoạch các khu đặc thù.

- Đối với việc điều chỉnh cục bộ một số nội dung trong quy hoạch vùng, UBND huyện có trách nhiệm tổ chức lập và trình cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cục bộ trên nguyên tắc không làm thay đổi các nội dung cơ bản của quy hoạch vùng huyện

3.3 Quy định công bố thông tin

- UBND huyện có trách nhiệm công bố thông tin và nội dung đồ án quy hoạch được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội nghị công bố quy hoạch hoặc thực hiện các hình thức công bố khác phù hợp để công bố, công khai đồ án quy hoạch cho toàn bộ người dân được biết.

- Sở Xây dựng có trách nhiệm giúp UBND tỉnh, Phòng Kinh tế và Hạ tầng có trách nhiệm giúp UBND huyện lưu giữ Hồ sơ quy hoạch để phục vụ công tác quản lý đô thị và cung cấp các thông tin quy hoạch cho các tổ chức, cá nhân nếu có yêu cầu để phục vụ công tác quản lý theo quy hoạch.

- Sở Tài nguyên - Môi trường có trách nhiệm số hóa Hồ sơ quy hoạch thành bản đồ hệ thống thông tin địa lý (GIS) để phục vụ công tác quản lý đất đai, xây dựng.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng làm cơ quan đầu mối kết hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên - Môi trường định kỳ hàng năm cập nhật tình hình các dự án triển khai vào nội dung của đồ án quy hoạch.

3.4 Quy định về khen thưởng, xử phạt thi hành

- Các tổ chức, cá nhân đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi không cung cấp thông tin quy hoạch, cố tình cung cấp sai thông tin quy hoạch, quản lý xây dựng không theo quy hoạch, xây dựng các dự án trái với quy hoạch.

- Thanh tra xây dựng các cấp có trách nhiệm kiểm tra mọi hoạt động xây dựng trên địa bàn thị trấn, xã quản lý và báo cáo kịp thời với UBND huyện các hành vi liên quan đến các hoạt động xây dựng trái với quy hoạch được phê duyệt. UBND các cấp ra quyết định xử phạt đối với các vi phạm nêu trên trong phạm vi thẩm quyền của mình, có trách nhiệm báo cáo lên các cấp chính quyền các trường hợp ngoài thẩm quyền theo quy định.

- Khuyến khích và có hình thức khen thưởng phù hợp đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc các hoạt động về quản lý và đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch.